

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST
Ngày 09-02-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đặng Thị Đôi

Ông Hoàng Ngọc Minh

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 09/02/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 195/2022/TLST-HNGĐ, ngày 23/11/2022 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 76/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/12/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16/01/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị N, sinh năm 1985. Địa chỉ cư trú: Đội 1, thôn K, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Quang T, sinh năm 1981. Địa chỉ cư trú: Đội 1, thôn K, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt lần thứ hai, đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 17/11/2022, bản tự khai ngày 23/11/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị với anh Phạm Quang T kết hôn do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng ngày 13/9/2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống tại nhà xây trên đất của bố mẹ anh T cho.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 16 năm, đến năm 2012 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do anh T hay tập trung uống rượu, đánh bạc với bạn, không chăm lo kinh tế gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Năm 2020, chị nộp đơn xin ly hôn, do gia đình hai bên khuyên bảo và thương các con còn nhỏ nên chị tự nguyện rút đơn. Đến khoảng tháng 8/2020, mâu thuẫn trở lên căng thẳng do anh T bỏ nhà đi chung sống với người phụ nữ khác như vợ chồng. Khi bố mẹ anh khuyên bảo, chị góp ý thì anh nhiều lần đánh, vứt quần áo đuổi chị ra khỏi nhà, có lần chị phải bỏ đến nhà chị gái anh T để ở nhờ. Đến nay, chị và các con vẫn ở tại nhà xây trên đất của bố mẹ anh T cho. Từ tháng 8/2022 đến nay, anh T không quan tâm, không có trách nhiệm gì với mẹ con chị. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh T.

Về con chung: Anh chị có 03 con gồm Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 13/5/2006; Phạm Vũ Ngọc Q, sinh ngày 15/12/2013 và Phạm Vũ Minh Đ, sinh ngày 09/5/2015. Khi ly hôn, chị nhận nuôi cháu L đến khi con đủ 18 tuổi, đồng ý để cháu Q, cháu Đ cho anh T nuôi đến khi các con đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, chị và anh T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Phạm Văn T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng tại biên bản lấy lời khai của đương sự và trong quá trình giải quyết vụ án anh T trình bày: Thống nhất với chị N về thời gian, điều kiện kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trở lên trầm trọng do bất đồng với nhau về lối sống, quan điểm sống, tính cách không còn phù hợp. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Nay chị N xin ly hôn, anh không đồng ý ly hôn vì còn tình cảm với chị N, mong muốn vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: Anh chị có 03 con gồm Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 13/5/2006; Phạm Vũ Ngọc Q, sinh ngày 15/12/2013 và Phạm Vũ Minh Đ, sinh ngày 09/5/2015. Trường hợp chị N cương quyết xin ly hôn và nhận nuôi cháu L đến khi con đủ 18 tuổi, đề nghị Tòa án giao cháu Q, cháu Đ cho anh nuôi đến khi các con đủ 18 tuổi thì anh đồng ý. Nếu chị N không nhận nuôi 03 con chung, anh đề nghị Tòa án giao các cháu L, Q và Đ cho anh nuôi đến khi các con đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, anh và chị N tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn không tham gia phiên hòa giải, không có mặt tại phiên tòa là chưa chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ vi phạm quy định tại các điều 70, 72 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Bị đơn anh T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, đã được triệu tập hợp lệ. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị N, cho chị Vũ Thị N được ly hôn anh Phạm Quang T.

Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 13/5/2006 cho chị N nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; giao các cháu Phạm Vũ Ngọc Q, sinh ngày 15/12/2013, Phạm Vũ Minh Đ, sinh ngày 09/5/2015 cho anh T nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, hai bên đương sự thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Sau khi ly hôn, chị N và anh T đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị N có đơn xin ly hôn, nhận nuôi 01 con chung sau khi ly hôn đối với anh T là bị đơn có nơi cư trú tại đội 1, thôn K, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định đây là loại vụ án về hôn nhân và gia đình

“Tranh chấp về ly hôn, nuôi con”. Nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh T vắng mặt tại phiên tòa, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N xin ly hôn, anh T xin đoàn tụ. Căn cứ lời khai của đương sự, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện chị N, anh T kết hôn do tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, K ngày 13/9/2004. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 08 năm. Mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh từ khoảng năm 2012 đến tháng 8/2020 mâu thuẫn trở lên căng thẳng do anh T hay uống rượu, đánh bạc; vợ chồng nghi ngờ nhau sống không chung thủy nên thường xuyên xảy ra cãi vã nhau. Đến nay, chị và các con vẫn ở tại nhà xây trên đất của cha mẹ anh T cho, anh T đi ở nơi khác. Từ tháng 8/2022 đến nay, anh T không quan tâm, không có trách nhiệm gì với chị và các con. Vì vậy, có đủ cơ sở để xác định hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị N có căn cứ, cần được chấp nhận, nên xử cho chị N được ly hôn anh T là phù hợp theo quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh T.

[3] Về con chung: Anh chị có 03 con gồm Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 13/5/2006; Phạm Vũ Ngọc Q, sinh ngày 15/12/2013 và Phạm Vũ Minh Đ, sinh ngày 09/5/2015. Xét nguyện vọng của chị N nhận nuôi cháu L đến khi con đủ 18 tuổi; đồng ý giao cháu Q và cháu Đ cho anh T nuôi đến khi các con đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử căn cứ vào lời khai của đương sự, xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T và đại diện gia đình chị N thể hiện chị N, anh T đều có chỗ ở, việc làm ổn định. Chị N làm công nhân, tổng thu nhập mỗi tháng từ 7.000.000 đồng trở lên; anh T làm nghề nấu cỗ, thu nhập mỗi tháng từ 10.000.000 đồng trở lên, anh chị đều có đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung. Cháu L có nguyện vọng ở cùng chị N; các cháu Q và Đ đều có nguyện vọng ở cùng anh T. Do đó, cần giao cháu L cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi; giao cháu Q, cháu Đ cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi là phù hợp với các điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Chị N và anh T thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị N và anh T đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu giải quyết, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự đều có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị N được ly hôn anh Phạm Quang T.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Thùy L, sinh ngày 13/5/2006 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; giao cháu Phạm Vũ Ngọc Q, sinh ngày 15/12/2013 và cháu Phạm Vũ Minh Đ, sinh ngày 09/5/2015 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, anh chị thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, chị N và anh T đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu ký hiệu AA/2022, số 0001814 ngày 23/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị N đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào các điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự: Chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày T án.

Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7^a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K, HP;
- Chi cục THADS huyện K, HP;
- UBND xã T, huyện K, HP;
- Đường sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng